

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 12) là ngày 16 tháng 11 năm 2023.

Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Bách	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Thành viên
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Ông Trương Anh Vũ	Thành viên (đến ngày 23/4/2025)
	Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên (từ ngày 23/4/2025)

Trụ sở đăng ký 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.111.070.371.020	4.077.377.193.831
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	592.845.211.650	420.708.312.481
Tiền	111		231.845.211.650	80.708.312.481
Các khoản tương đương tiền	112		361.000.000.000	340.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.711.375.146.021	2.989.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.711.375.146.021	2.989.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.802.549.373	360.531.392.858
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	259.360.609.117	212.957.874.264
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	31.399.738.100	55.078.818.716
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	95.827.866.837	98.189.135.545
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(1.785.664.681)	(5.694.435.667)
Hàng tồn kho	140	14	376.430.996.443	259.498.755.477
Hàng tồn kho	141		387.652.488.101	264.793.078.934
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.221.491.658)	(5.294.323.457)
Tài sản ngắn hạn khác	150		45.616.467.533	47.338.733.015
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	12.081.756.365	10.121.406.212
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.140.808.772	13.599.703.345
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	23(a)	23.393.902.396	23.617.623.458

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.827.225.988.559	2.738.207.494.178
Các khoản phải thu dài hạn khác	210		651.767.882	635.015.165
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	651.767.882	635.015.165
Tài sản cố định	220		2.026.343.100.932	1.481.985.359.926
Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.636.602.373.344	1.074.641.512.241
Nguyên giá	222		2.682.015.174.978	2.083.591.673.878
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.045.412.801.634)	(1.008.950.161.637)
Tài sản cố định vô hình	227	16	389.740.727.588	407.343.847.685
Nguyên giá	228		692.155.808.579	695.143.808.579
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.415.080.991)	(287.799.960.894)
Tài sản dở dang dài hạn	240		538.458.619.610	884.968.336.598
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	16.352.207.856	20.571.420.405
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	522.106.411.754	864.396.916.193
Đầu tư tài chính dài hạn	250		172.603.868.807	252.487.650.621
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	172.520.149.207	172.403.931.021
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	22.378.531.927	22.378.531.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	-	80.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		89.168.631.328	118.131.131.868
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	19.218.271.316	25.946.388.259
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.266.234.142	-
Lợi thế thương mại	269	21	68.684.125.870	92.184.743.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.938.296.359.579	6.815.584.688.009

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		939.705.372.139	807.906.907.427
Nợ ngắn hạn	310		837.176.701.774	698.534.532.775
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	339.595.100.208	381.625.195.442
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.211.810.271	4.698.071.846
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23(b)	45.596.940.619	9.661.048.509
Phải trả người lao động	314		17.222.664.426	23.294.510.881
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	118.064.385.863	98.563.294.515
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	10.805.280.749	6.352.960.875
Vay ngắn hạn	320	26	228.000.000.000	99.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.576.382.720	2.461.920.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	69.104.136.918	72.877.530.707
Nợ dài hạn	330		102.528.670.365	109.372.374.652
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	711.927.552	722.927.552
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(a)	99.186.542.987	105.494.756.743
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.630.199.826	3.154.690.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.998.590.987.440	6.007.677.780.582
Vốn chủ sở hữu	410	28	5.998.590.987.440	6.007.677.780.582
Vốn cổ phần	411	29	2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.192.426.603.378	1.192.426.603.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.403.513.800)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	116.421.721.734	116.421.721.734
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.598.703.586	122.473.412.211
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		122.473.412.211	81.379.034.433
- <i>LNST năm nay</i>	421b		8.125.291.375	41.094.377.778
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.460.818.097.286	2.478.436.615.104
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.938.296.359.579	6.815.584.688.009

Người lập:


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét:


Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	836.193.206.164	817.509.758.269	1.445.665.878.345	1.449.684.365.914
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	1.090.214.420	575.586.471	1.875.681.985	955.089.897
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	835.102.991.744	816.934.171.798	1.443.790.196.360	1.448.729.276.017
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	33	629.019.544.087	585.801.022.811	1.116.092.550.399	1.054.902.573.546
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		206.083.447.657	231.133.148.987	327.697.645.961	393.826.702.471
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	50.332.195.398	46.542.563.479	97.274.434.169	94.997.131.658
Chi phí tài chính	22	35	2.170.130.489	32.114.508	3.491.243.841	62.770.110
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.980.761.646</i>	-	3.146.342.467	5.931.935
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		253.899.064	(894.754.456)	116.218.186	(2.232.890.418)
Chi phí bán hàng	25	36	177.254.303.756	200.456.187.581	285.941.275.517	346.514.897.129
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	40.062.366.288	39.602.568.104	82.789.934.677	79.745.102.852
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		37.182.741.586	36.690.087.817	52.865.844.281	60.268.173.620
Thu nhập khác	31	38	3.023.078.673	2.067.763.585	6.439.934.125	7.914.334.949
Chi phí khác	32	39	3.442.283.979	3.487.790.820	7.464.720.450	13.423.998.211
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(419.205.306)	(1.420.027.235)	(1.024.786.325)	(5.509.663.262)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)


Mẫu B 02a – DN/HN

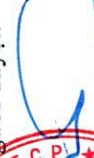
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025	VND	30/6/2025	VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	36.763.536.280	35.270.060.582	51.841.057.956	54.758.510.358
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.676.506.393	8.386.229.649	18.581.243.939	16.575.760.636
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(4.570.673.608)	(2.806.903.316)	(7.574.447.899)	(6.086.216.901)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	29.657.703.495	29.690.734.249	40.834.261.916	44.268.966.623
Phân bổ cho:					
61	Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	14.950.718.302	10.596.272.133	15.855.883.128	14.138.197.974
62	Cổ đông không kiểm soát	14.706.985.193	19.094.462.116	24.978.378.788	30.130.768.649
70	Lãi trên cổ phiếu				
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	34	40	37

Ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập: 

Người soát xét: 

Người duyệt: 

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	51.841.057.956	54.758.510.358
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	101.180.811.461	89.577.469.219
Các khoản dự phòng	03	5.846.481.761	(169.949.314)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.975.811)	129.070
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(92.298.548.761)	(85.290.780.149)
Chi phí lãi vay	06	3.146.342.467	5.931.935
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	69.677.169.073	58.881.311.119
Biến động các khoản phải thu	09	(103.726.811.843)	(66.292.452.805)
Biến động hàng tồn kho	10	(122.859.409.167)	(92.067.298.288)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(20.373.208.377)	34.921.129.498
Biến động chi phí trả trước	12	4.767.766.790	2.455.366.808
		(172.514.493.524)	(62.101.943.668)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.885.324.525)	(4.083.001.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.260.338.017)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.229.985.180)	(25.713.393.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(201.890.141.246)	(91.898.338.755)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(172.436.737.179)	(502.986.048.767)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.805.557.173	5.158.511.174
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư cho các hộ nông dân	23	(1.540.075.146.021)	(3.156.400.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	1.898.000.000.000	1.813.175.239.600
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	983.316.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	93.320.079.442	154.680.756.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	282.597.069.415	(1.686.371.541.610)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**
30/6/2025 **30/6/2024**
VND **VND****Mã
số****LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	7.200.000.000	722.407.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	224.000.000.000	20.818.811.166
Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.000.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.429.971.000	698.455.782.166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	172.136.899.169	(1.079.814.098.199)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	420.708.312.481	1.333.640.975.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(129.070)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	592.845.211.650	253.826.748.639

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 11 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con, và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 2 công ty con và 4 công ty liên kết (1/1/2025: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

30/6/2025					
STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
				quyền biểu quyết	sở hữu
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%
2	Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (*)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%
4	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con có 958 nhân viên (1/1/2025: 960 nhân viên).

(*) Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP thông qua việc Tổng Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Gia súc	4 – 7 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Tổng Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Tổng Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ trước.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	85.410.889	35.130.285
Tiền gửi ngân hàng	231.759.800.761	80.673.182.196
Các khoản tương đương tiền (*)	361.000.000.000	340.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	592.845.211.650	420.708.312.481

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.711.375.146.021	2.711.375.146.021	2.989.300.000.000	2.989.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.

Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

		30/6/2025			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
		Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Địa chỉ					
	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	90.316.355.786	(**)
	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	47.093.643.981	(**)
	Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	25.900.788.516	(**)
	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	9.209.360.924	(**)
					172.520.149.207	

		1/1/2025			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
		Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Địa chỉ					
	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	90.348.792.762	(**)
	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	47.649.869.926	(**)
	Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	25.125.397.604	(**)
	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(**)
	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	9.279.870.729	(**)
					172.403.931.021	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2025					
Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	8.358	0,05%	0,05%	83.719.600	-
				22.378.531.927	(22.294.812.327)

1/1/2025					
Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	8.358	0,05%	0,05%	83.719.600	-
				22.378.531.927	(22.294.812.327)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong kỳ Tổng công ty đã thoái vốn khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng.

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	172.403.931.021	173.121.453.660
Phần lãi (lỗ) từ các công ty liên kết	116.218.186	(2.232.890.418)
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	-	(1.800.000.000)
Số dư cuối kỳ	172.520.149.207	169.088.563.242

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (công ty mẹ)	96.836.279.596	76.288.728.144
Bên khác		
Các khách hàng khác	162.524.329.521	136.669.146.120
	259.360.609.117	212.957.874.264

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40 - 47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Việt (*)	6.652.219.949	11.163.675.432
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	24.747.518.151	43.915.143.284
	<hr/> 31.399.738.100	<hr/> 55.078.818.716

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng theo hợp đồng thiết kế và xây dựng Dự án đầu tư cải tạo trang trại, chuyển đổi vật nuôi từ lợn sang bò thịt, xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản và phân phối (“Dự án Tam Đảo”) tại Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP	12.337.000	12.337.000
Bên khác		
Lãi tiền gửi	88.839.393.826	88.286.247.126
Phải thu khác	6.976.136.011	9.890.551.419
	<hr/> 95.827.866.837	<hr/> 98.189.135.545

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký cược, ký quỹ	651.767.882	635.015.165

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i>				
Công ty TNHH Liên doanh DMC – VTS (*)	-	-	3.721.075.000	(3.721.075.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu	-	-	-	-
Xây dựng Cát Linh (*)	-	-	239.000.000	(239.000.000)
Công ty CP giống vật nuôi và cây trồng	1.486.400.000	(1.486.400.000)	-	(1.486.400.000)
Đồng Giao	299.264.681	(299.264.681)	-	(247.960.667)
Các bên khác				
	1.785.664.681	(1.785.664.681)	-	(5.694.435.667)
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(1.785.664.681)		(5.694.435.667)

(*) Do công nợ tồn đọng rất lâu, xác định là không thể thu hồi được, trong năm Hội đồng quản trị đã thống nhất ra Nghị quyết số 3A/2025/VLC/NQ-HĐQT ngày 23/1/2025 về việc xóa 2 khoản nợ này.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.793.299.074	-	-	-
Nguyên vật liệu	132.339.901.528	(1.213.760.954)	131.224.587.329	(667.108.103)
Công cụ và dụng cụ	6.175.148.626	-	3.420.121.847	(75.258.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.158.003.988	-	86.481.801.331	-
Thành phẩm	96.725.205.038	(10.007.730.704)	41.763.251.257	(4.551.956.922)
Hàng hóa	460.929.847	-	1.903.317.170	-
	387.652.488.101	(11.221.491.658)	264.793.078.934	(5.294.323.457)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	799.892.735.823	1.116.768.929.397	80.470.111.352	16.391.535.726	70.068.361.580	2.083.591.673.878
Tăng trong kỳ	-	43.182.694.116	1.248.148.148	169.800.000	-	44.600.642.264
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh đờ dang dài hạn	-	-	-	-	15.042.756.242	15.042.756.242
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang	531.788.537.251	34.695.767.711	-	1.390.000.000	-	567.874.304.962
Thanh lý, nhượng bán	(11.879.189.308)	(4.933.808.072)	(1.631.651.800)	-	(10.649.553.188)	(29.094.202.368)
Số dư cuối kỳ	1.319.802.083.766	1.189.713.583.152	80.086.607.700	17.951.335.726	74.461.564.634	2.682.015.174.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	216.191.721.284	691.433.950.194	70.448.351.423	7.453.702.470	23.422.436.266	1.008.950.161.637
Khấu hao trong kỳ	16.727.373.367	34.728.974.094	1.489.664.444	1.421.863.989	5.709.197.731	60.077.073.625
Thanh lý, nhượng bán	(11.659.412.767)	(4.893.248.607)	(1.631.651.800)	-	(5.430.120.454)	(23.614.433.628)
Số dư cuối kỳ	221.259.681.884	721.269.675.681	70.306.364.067	8.875.566.459	23.701.513.543	1.045.412.801.634
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	583.701.014.539	425.334.979.203	10.021.759.929	8.937.833.256	46.645.925.314	1.074.641.512.241
Số dư cuối kỳ	1.098.542.401.882	468.443.907.471	9.780.243.633	9.075.769.267	50.760.051.091	1.636.602.373.344

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các tài sản có nguyên giá 643.032 triệu VND (1/1/2025: 634.992 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.520.946.000	524.680.003	695.143.808.579
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.988.000.000)	-	(2.988.000.000)
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	2.532.946.000	524.680.003	692.155.808.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64.668.873.795	130.076.985.593	87.980.831.272	4.927.053.735	146.216.499	287.799.960.894
Khấu hao trong kỳ	3.897.603.112	8.062.991.229	5.453.606.323	132.149.905	56.769.528	17.603.120.097
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.988.000.000)	-	(2.988.000.000)
Số dư cuối kỳ	68.566.476.907	138.139.976.822	93.434.437.595	2.071.203.640	202.986.027	302.415.080.991
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	101.279.974.430	195.115.478.396	109.976.039.090	593.892.265	378.463.504	407.343.847.685
Số dư cuối kỳ	97.382.371.318	187.052.487.167	104.522.432.767	461.742.360	321.693.976	389.740.727.588

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có tài sản có nguyên giá 1.441 triệu VND (1/1/2025: 4.429 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển sang tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Biến động chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.571.420.405	11.324.330.731
Tăng trong năm	12.738.616.860	11.971.339.073
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.042.756.242)	(6.384.985.424)
Giảm khác	(1.915.073.167)	(2.144.179.037)
Số dư cuối năm	16.352.207.856	14.766.505.343

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	864.396.916.193	228.445.553.623
Tăng trong kỳ	216.707.426.531	686.374.587.794
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(567.874.304.962)	(7.120.701.741)
Tăng khác	11.108.165.121	-
Giảm khác	(2.231.791.129)	-
Số dư cuối kỳ	522.106.411.754	907.699.439.676

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4.000 con	278.249.322.542	143.242.557.097
Dự án bò thịt Tam Đảo	113.749.446.278	629.390.173.226
Dự án Nhà máy sữa Hưng Yên	69.882.687.117	63.428.745.942
Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà Vilico Tower	2.664.654.545	2.664.654.545
Các công trình khác	57.560.301.272	25.670.785.383
	522.106.411.754	864.396.916.193

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ dụng cụ	4.354.591.921	2.247.583.319
Chi phí quảng cáo	114.270.052	326.394.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.612.894.392	7.547.428.778
	12.081.756.365	10.121.406.212

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	10.501.730.992	15.444.657.267	25.946.388.259
Tăng trong kỳ	908.865.531	864.863.191	1.773.728.722
Phân bổ trong kỳ	(3.972.336.084)	(4.529.509.581)	(8.501.845.665)
Số dư cuối kỳ	7.438.260.439	11.780.010.877	19.218.271.316

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	9.360.395.350	9.404.228.343
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	89.826.147.637	96.090.528.400
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		99.186.542.987	105.494.756.743

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối kỳ	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	368.738.974.440
Phân bổ trong kỳ	23.500.617.739
Số dư cuối kỳ	392.239.592.179
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	92.184.743.609
Số dư cuối kỳ	68.684.125.870

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	3.561.060.603	1.798.622.554
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.380.000.000	1.913.700.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	1.824.939.868	664.819.676
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	11.768.781.914	8.457.252.082
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	33.349.284.785	49.635.070.519
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	30.285.347.074	59.463.066.884
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	82.081.724.374	64.580.081.893
Các bên khác	175.343.961.590	195.112.581.834
	339.595.100.208	381.625.195.442

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số (đã nộp)/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	15.434.664.385	1.637.002.526	(7.311.451.458)	9.760.215.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	8.124.870.779	1.637.002.526	-	9.761.873.305
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	1.141.162.095	(207.554.065)	933.859.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.836.644	2.587.505.360	(57.836.644)	2.587.505.360
Các khoản thuế, phí khác	-	350.448.598	-	350.448.598
	23.617.623.458	7.353.121.105	(7.576.842.167)	23.393.902.396

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến tiền đặt cọc chuyển nhượng Dự án Tam Đảo.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	29.185.998	22.568.991.607	(9.553.158.386)	13.045.019.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.009.045.636	18.581.243.939	(9.623.335.491)	17.966.954.084
Thuế xuất nhập khẩu	-	89.044.238	(89.044.238)	-
Thuế thu nhập cá nhân	604.360.134	8.122.927.908	(7.020.971.892)	1.706.316.150
Thuế tài nguyên	16.773.200	87.461.327	(91.288.000)	12.946.527
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	18.163.600.009	(5.309.542.043)	12.854.057.966
Các loại thuế khác	1.683.541	621.793.707	(611.830.575)	11.646.673
	9.661.048.509	68.235.062.735	(32.299.170.625)	45.596.940.619

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại (i)	51.747.504.236	51.185.677.775
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	1.883.463.666	3.303.111.497
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	2.119.914.048	404.671.000
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.687.064.148	1.688.350.678
Các khoản trích trước khác	60.626.439.765	41.981.483.565
	118.064.385.863	98.563.294.515

- (i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Tổng Công ty và các công ty con đang áp dụng.

25. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn	1.202.078.812	275.592.800
Phải trả, thanh toán tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	600.431.584	1.107.896.943
Cổ tức phải trả	223.406.130	223.406.130
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.779.364.223	4.746.065.002
	10.805.280.749	6.352.960.875

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	389.327.552	400.327.552
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	322.600.000
	711.627.552	722.927.552

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		30/6/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	99.000.000.000	244.000.000.000	(115.000.000.000)	228.000.000.000

Khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 6 tháng và không có tài sản đảm bảo.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu năm	72.877.530.707	91.879.317.701
Trích lập trong kỳ	12.351.026.058	10.628.464.468
Sử dụng trong kỳ	(16.124.419.847)	(25.713.393.648)
Số dư cuối kỳ	69.104.136.918	76.794.388.521

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2024	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	132.180.196.331	368.973.120.483	1.615.748.300.609	5.407.247.648.956
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	14.138.197.974	30.130.768.649	44.268.966.623
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(15.758.474.597)	15.758.474.597	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(6.302.679.430)	(4.325.785.038)	(10.628.464.468)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	722.407.000.000	722.407.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2024	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	116.421.721.734	392.567.113.624	2.319.190.255.220	6.118.525.122.111
Số dư tại ngày 1/1/2025	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	116.421.721.734	122.473.412.211	2.478.436.615.104	6.007.677.780.582
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	15.855.883.128	24.978.378.788	40.834.261.916
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(7.324.158.452)	(5.026.867.606)	(12.351.026.058)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	7.200.000.000	7.200.000.000
Tăng (giảm) khác	-	-	-	406.433.301	-	(406.433.301)	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.403.513.800)	116.421.721.734	130.598.703.586	2.460.818.097.286	5.998.590.987.440

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	28.550.476.396	29.103.110.633
Từ hai đến năm năm	97.892.897.304	100.741.996.661
Trên năm năm	927.007.353.059	930.485.444.725
	<hr/>	<hr/>
	1.027.883.181.945	1.060.330.552.019
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.375.764.243.616	1.409.581.358.606
▪ Doanh thu bán hàng hóa	67.428.342.420	38.187.655.116
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.971.324.718	1.516.880.489
▪ Doanh thu khác	501.967.591	398.471.703
	1.445.665.878.345	1.449.684.365.914
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(58.137.518)	(118.099.160)
▪ Chiết khấu thương mại	(1.817.544.467)	(836.990.737)
	(1.875.681.985)	(955.089.897)
Doanh thu thuần	1.443.790.196.360	1.448.729.276.017

33. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.046.388.562.523	1.018.381.516.641
▪ Hàng hóa đã bán	57.656.974.060	31.959.381.796
▪ Dịch vụ đã cung cấp	924.283.367	1.191.418.429
▪ Giá vốn khác	5.023.090.224	3.588.131.906
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.099.640.225	(217.875.226)
	1.116.092.550.399	1.054.902.573.546

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	93.873.226.142	92.696.900.177
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	983.316.000	-
Lãi chiết khấu thanh toán	2.332.373.752	2.256.820.242
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.518.275	43.411.239
	97.274.434.169	94.997.131.658

35. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.146.342.467	5.931.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá	343.901.374	56.838.175
Chi phí tài chính khác	1.000.000	-
	3.491.243.841	62.770.110

36. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	27.165.855.091	23.488.580.128
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.446.714	75.465.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	575.549.781	610.866.738
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	232.440.986.327	292.614.900.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.556.069.697	16.821.680.141
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.480.577.614	3.734.927.126
Chi phí khác bằng tiền	5.427.790.293	9.168.477.241
	285.941.275.517	346.514.897.129

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	26.585.448.487	22.950.079.338
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.088.597.151	955.251.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.391.318.451	4.358.443.409
Phân bổ lợi thế thương mại	23.500.617.739	23.046.185.902
Thuế, phí, và lệ phí	3.953.896.569	6.505.349.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.445.088.725	14.002.445.783
Chi phí khác bằng tiền	9.824.967.555	7.927.347.825
	82.789.934.677	79.745.102.852

38. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.805.557.173	5.158.511.174
Tiền phạt, bồi thường thu được	3.500.000	1.173.900
Các khoản khác	3.630.876.952	2.754.649.875
	6.439.934.125	7.914.334.949

39. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	5.479.768.740	10.423.140.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.190.606	305.124.216
Các khoản khác	1.950.761.104	2.695.733.212
	7.464.720.450	13.423.998.211

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.034.739.134.114	980.818.245.748
Chi phí nhân công	103.750.498.232	89.492.977.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.646.003.116	66.226.159.102
Phân bổ lợi thế thương mại	23.500.617.739	23.046.185.902
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	240.674.706.823	286.922.025.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.193.855.855	67.117.529.667
Chi phí khác bằng tiền	32.514.713.829	44.949.629.021

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	18.581.243.939	16.575.760.636
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.574.447.899)	(6.086.216.901)
	11.006.796.040	10.489.543.735

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	15.855.883.128	14.138.197.974
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(7.324.158.452)	(6.302.679.430)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	8.531.724.676	7.835.518.544
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	212.491.611	212.491.611
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	40	37

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	212.491.611	212.491.611
Tăng cổ phiếu do phát hành thêm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	212.491.611	212.491.611

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	358.694.710.805	275.761.507.146
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.977.101.712	15.995.319.524
Chi trả cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
Bán tài sản cố định	-	3.920.351.174
Công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	35.185.743.083	34.734.025.700
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Mua hàng hóa	3.453.838.540	388.421.215
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	6.942.000.000	7.317.900.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	995.859.873	450.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tổng thù lao	312.000.000	312.000.000

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các thuyết minh liên quan.

Người lập



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc